

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-SNNMT ngày 27/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam, địa chỉ tại Lô R(R2), Khu công nghiệp Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam” tại Lô CN2 (CN2-1; CN2-2), Khu công nghiệp Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2 (CN2-1, CN2-2), Khu công nghiệp Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên có mã số doanh nghiệp: 2400816526, đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 12/08/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh).

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9818464308, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 22/08/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 04/12/2024, do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp (nay là Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh).

1.4. Mã số thuế: 2400816526.

1.5. Loại hình hoạt động:

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay.

- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động.

- Sản xuất đồng hồ, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh.

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe động cơ khác, chi tiết: sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay; Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi; Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh.

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết sản xuất vỏ bọc bằng nhựa cho điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính xách tay và các sản phẩm khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích sử dụng đất: 122.800 m², gồm các hạng mục công trình chính: Xưởng sản xuất 1, xưởng sản xuất 2, xưởng sản xuất 3, xưởng sản xuất 4 (chuyển đổi từ nhà kho), nhà kho 2, phòng máy phát điện, kho chất thải nguy hại, kho chất thải thông thường, kho hóa chất, nhà phụ trợ tổng hợp, nhà đàm phán thương vụ, + bảo vệ, kho đón tiếp, trung tâm đón tiếp, bảo vệ. Ngoài ra còn các công trình phụ trợ hành lang cầu 1,2,3,4. Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, Bể tự hoại: 20 bể tự hoại 7m³, 03 bể tự hoại 5 m³, 02 bể tự hoại 3 m³, 01 bể tự hoại 12 m³, Bể tách mỡ 27 m³, Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10.480 m³/ngày đêm, 11 bể chứa nước CNC, 14 hệ thống xử lý khí thải.

Phạm vi hoạt động của cơ sở: Cơ sở không sử dụng hóa chất tẩy rửa chứa HF, hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nguồn nước thải chứa HF. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục môi trường theo quy định nếu có sử dụng hóa chất tẩy rửa chứa HF.

- Nhóm dự án:

+ Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

+ Cơ sở có tiêu chí về môi trường là dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và tại STT 3 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất của cơ sở:

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (mã VSIC 2620), chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay: 22.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất: 20.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công: 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất thiết bị truyền thông (mã VSIC 2620), chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động: 55.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất: 50.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công: 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất đồng hồ (mã VSIC 2652), chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh: 11.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất: 10.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công: 1.000.000 sản phẩm/năm.

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe động cơ khác, chi tiết: sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay; Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi; Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh: 60.000.000 sản phẩm/năm.

Trong đó chi tiết từng mục tiêu như sau:

+ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe động cơ khác, chi tiết (mã VSIC 4520): sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô: 12.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, chi tiết (mã VSIC 9511): Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay: 12.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết (mã VSIC 9512): Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi: 30.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu, chi tiết (mã VSIC 9529): Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh: 6.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết (mã VSIC 2220): sản xuất vỏ bọc bằng nhựa cho điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính xách tay và các sản phẩm khác: 2.000.000 sản phẩm/năm.

1.6.3. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay: 22.000.000 sản phẩm/năm

Tấm kính → Cắt con lăn → Tiện định hình CNC/SPM → Rửa → Tăng áp (ngâm liệu) → Đánh bóng hai mặt → AOI 1 + Kiểm tra → Sấy và in đen → AOI 2 → Sấy và phủ dầu bảo vệ → Ép lớp AR → Ép lớp AS → Kiểm tra → AOI 3 (Rửa) → Dán màng → Đóng gói và nhập kho.

- Quy trình sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động: 55.000.000 sản phẩm/năm

Tấm kính mẹ → Mài thô → Chỉnh hình CNC → Làm sạch → Mài bóng → Rửa lần 2 → Gia cố kính → Kiểm tra → Mài lại → Ép lớp HB → In lụa đen → Ép lớp AR → Rửa bề mặt → Ép lớp AS → Rửa và lau → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh: 11.000.000 sản phẩm/năm.

Tấm kính mẹ → Mài thô → CNC + bo góc → Chiếu sáng → Đĩa đồng 2 mặt → Gắn mã → Đánh bóng thô 2 mặt lần 1 → Giảm nhiệt → Đánh bóng 2 mặt lần 2 → Rửa sạch bề mặt → Đọc mã và chuyển → Phun Silic → Rửa → Rửa Plassma → In lụa mực đen và mực quang → Sấy nhiệt → Rửa → Phủ AS → Đặt tinh → Rửa Plassma → Dán màng → Đóng gói.

- Quy trình gia công, sửa chữa kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô; màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay; kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, tivi; kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh: 60.000.000 sản phẩm/năm

Sản phẩm (bán thành phẩm) → Xé lớp màng bọc → Kiểm tra khí kín → FQC → Kiểm tra hạt → Kiểm tra trước 5 tiêu chí sấy → OQC → Kiểm tra vòng 1 → Dán 1 lớp màng bảo vệ → Quét mã 2D → Đóng hộp → Kiểm tra vòng 2 → Hút chân không → Đóng gói.

Sau bước kiểm tra hạt thực hiện công đoạn rửa (khi cần thiết) theo quy trình như sau: Sản phẩm cần rửa → Máy rửa kính → Máy rửa siêu thanh → Máy tẩy rửa → Máy rửa bề mặt.

- Quy trình sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết sản xuất vỏ bọc bằng nhựa cho điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính xách tay và các sản phẩm khác: 2.000.000 sản phẩm/năm.

Hạt nhựa PC, TPU → Khử ẩm và làm nóng trước → Ép phun → Làm nguội và tước (Cắt viền) → Đánh bóng đường khuôn → Sơn phủ → Dán màng bảo vệ → CNC → In nhiệt hoặc in mực, sấy → Lắp ráp → Đóng gói.

- Quy trình phối trộn hóa chất (dung dịch chất tẩy rửa và hóa chất dung dịch đánh bóng, chất làm mát) chỉ sử dụng cho công đoạn sản xuất của cơ sở:

Nguyên liệu (dung dịch phối trộn) → Nạp nguyên liệu → Khuấy trộn → Phân tán và nghiền → Đóng thùng và lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg):

Chủ cơ sở không đề nghị xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định khoản 3 Điều 154 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Nénh, Công ty cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn-Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND

tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 880/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thị xã Việt Yên hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 313/QĐ-SNNMT ngày 06/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT;
Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, lý do:

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10.480 m³/ngày đêm của cơ sở, nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt Tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Quang Châu (theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 104/HĐXLNT/QC/2024/lô CN2 ngày 04/12/2024 giữa Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam và Công ty cổ phần KCN Sài Gòn-Bắc Giang). Nước thải sau khi xử lý được đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Nước thải của cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

Cơ sở phát sinh nước thải từ các nguồn sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp, nhà vệ sinh với lượng phát sinh khoảng 665m³/ngày.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình mài phát sinh khoảng 3.000 m³/ngày; nước thải từ quá trình rửa, làm sạch (bao gồm cả AOI 1, 2, 3) phát sinh khoảng 2.180 m³/ngày; nước thải từ quá trình tăng áp (ngâm liệu) phát sinh khoảng 50 m³/ngày; nước thải từ quá trình làm mát (khắc CNC, cắt con lăn, chỉnh hình CNC): 450 m³/ngày; nước thải từ quá trình rửa bình, can, máy móc của phối trộn hoá chất: 12 m³/ngày; nước thải từ máy lọc RO: 850 m³/ngày đêm; nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải: 15m³/ngày đêm.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh theo đường ống PVC D200 để xử lý sơ bộ qua 26 bể tự hoại 3 ngăn (20 bể tự hoại 7m³, 03 bể tự hoại 5 m³, 02 bể tự hoại 3 m³, 01 bể tự hoại 12 m³), sau đó qua đường ống HDPE gân xoắn 2 vách (SN8) DN300 với tổng chiều dài khoảng 1507m, độ dốc 0,34%, bằng

phương thức tự chảy, 02 vị trí bể tự hoại xa trạm xử lý cần sử dụng bơm cưỡng bức đẩy nước thải, rồi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ 3).

+ Nước thải phát sinh từ khu vực bếp ăn được thu gom theo đường ống PVC D160 để xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ (27 m^3), sau đó qua đường ống thoát nước thải sinh hoạt chung HDPE gân xoắn 2 vách (SN8) DN300, chiều dài 17m độ dốc 0,34%, bằng phương thức tự chảy rồi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ 3).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải hệ thống xử lý khí thải được thu gom qua ống HDPE D50 chiều dài khoảng 620m, độ dốc 1%, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải (hệ 2).

+ Nước thải làm mát (từ công đoạn khắc CNC, cắt con lăn, chỉnh hình CNC): được thu gom qua ống HDPE D200 chiều dài khoảng 590m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 2).

+ Nước thải mài, nước thải axit-bazơ (rửa, làm sạch (bao gồm cả AOI 1, 2, 3) và nước thải từ quá trình tăng áp (ngâm liệu)): được thu gom qua ống HPDE D250 chiều dài khoảng 350m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 1).

+ Nước thải từ quá trình lọc RO: được thu gom qua ống HPDE D200 chiều dài khoảng 310m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 1).

+ Nước dùng cho quá trình rửa bình, can, máy móc của phối trộn hoá chất: được thu gom qua đường ống DN100 chiều dài khoảng 62,8m và đường ống DN125 chiều dài khoảng 6,8m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 1).

Cơ sở đã xây dựng sẵn hệ thống thu gom và xử lý nước thải rửa chứa axit flohydric: Gồm ống HDPE D250 chiều dài 330m đưa về hệ thống xử lý nước thải (hệ 4). Tuy nhiên, Cơ sở không sử dụng hóa chất tẩy rửa chứa HF, không có nguồn phát sinh nước thải tẩy rửa chứa HF. Do vậy, nguồn phát sinh nước thải chứa HF không thuộc nội dung cấp phép môi trường của cơ sở. Khi có nhu cầu sử dụng hóa chất tẩy rửa chứa HF, Chủ cơ sở có trách nhiệm lập thủ tục môi trường và thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phương thức xả thải: Toàn bộ nước thải sau xử lý từ bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm theo đường ống D400, chiều dài khoảng 324m ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Quang Châu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $10.480 \text{ m}^3/\text{ngày}$ gồm 4 hệ: hệ 1 công suất $8.050 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, hệ 2 công suất $580 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, hệ 3 công suất $1.300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, hệ 4 công suất $550 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm với quy trình công nghệ từng hệ như sau:

* Hệ 1 :

+ Nước thải mài, nước thải axit-bazơ ((rửa, làm sạch (bao gồm cả AOI 1, 2, 3) và nước thải từ quá trình tăng áp (ngâm liệu), nước thải từ rửa bình, can, máy móc thiết bị phối trộn hóa chất: Nước thải được thu gom vào hố ga chắn rác → bể điều tiết 1 → bể điều chỉnh pH, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể MBR → bể chứa nước sau khi được xử lý từ bể MBR → bể khử trùng → hố ga tiếp nhận nước thải của KCN.

+ Nước thải từ hệ thống lọc RO được thu gom vào hố ga chắn rác → bể điều tiết 2 → bể thiếu khí cùng quy trình xử lý nước thải mài, nước thải axit - bazơ → bể hiếu khí → bể MBR → bể chứa nước sau khi được xử lý từ bể MBR → bể khử trùng → hố ga tiếp nhận nước thải của KCN.

* Hệ 2:

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải và nước thải chất làm mát (khắc CNC, cắt con lăn, chỉnh hình CNC) được thu gom vào 02 hố ga chắn rác tương ứng → bể điều tiết → bể UABS → bể lắng UABS → bể phản ứng Fenton → bể lắng Fenton → bể trung gian (*dùng chung hệ 3 và hệ 4*).

* Hệ 3:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, cùng với nước thải nhà bếp sau khi qua bể tách dầu mỡ chảy vào hố ga chắn rác → bể trung gian (*dùng chung hệ 2 và hệ 4*).

* Hệ 4: Nước thải có chứa axit hydrofluoric (*Cơ sở không sử dụng HF làm chất tẩy rửa và hoá chất trong sản xuất do đó không có nguồn nước thải chứa HF. Chủ cơ sở xây dựng hệ 4 dự trù cho kế hoạch sau này của cơ sở. Khi sử dụng chất tẩy rửa có chứa HF, chủ cơ sở sẽ thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hoàn thiện hồ sơ thủ tục môi trường theo quy định*): Nước thải chứa HF → bồn chứa nước thải HF → bể điều chỉnh pH nước thải HF → bể điều chỉnh nước thải HF → bể lắng keo tụ cấp 1 → bể lắng keo tụ cấp 2 → bể trung gian (*dùng chung hệ 2 và hệ 3*).

Nước thải sau bể trung gian (*dùng chung cho hệ 2, 3, 4*) được tiếp tục được đưa vào cụm bể AO cải tiến + bể lắng để tiếp tục xử lý → bể khử trùng → hố ga tiếp nhận nước thải của KCN.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý kết hợp vi sinh AO và màng MBR

- Công suất thiết kế: 10.480 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: Ca(OH)₂ 30%, H₂SO₄, FeSO₄, H₂O₂ 30%, CaCl₂, PAC 10% (Al₂(OH)_nCl_{6-n})_m, NaClO 10%, NaOH 30%, PAM (C₃H₅NO)_n, Axit citric C₆H₈O₇ (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải*

sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, khi đó chủ cơ sở thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải mang đi xử lý theo quy định.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của KCN Quang Châu:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 10.480 m³/ngày đêm của cơ sở đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quang Châu trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu.

- Vị trí đầu nối: tại hố ga hệ thống thoát nước thải trên tuyến QC5, Khu công nghiệp Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

- Số lượng điểm đầu nối: 01 vị trí; Tọa độ: X = 2346232; Y = 407924 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiếu 3⁰).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 11, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Vì cơ sở đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải công suất 10.480m³/ngày và đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh ban hành tại Thông báo số 4875/SNNMT-QLMT ngày 24/11/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo quy chuẩn/tiêu chuẩn và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu; không được phép xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường hoặc hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Ban quản lý các KCN tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND phường Nénh để kịp thời xem xét xử lý./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD).
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD).
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.1) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.2) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.4) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.5) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG).
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT5) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Có 14 dòng khí thải

- Dòng số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD); lưu lượng xả khí thải: 35.000 m³/giờ.

- Dòng số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD); lưu lượng xả khí thải: 45.000 m³/giờ.

- Dòng số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in, sấy hoặc in nhiệt (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.1) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ.

- Dòng số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.2) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ.

- Dòng số 6: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ.

- Dòng số 7: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.4) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ.

- Dòng số 8: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.5) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ.

- Dòng số 9: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT5) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- Dòng số 10: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- Dòng số 11: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 40.000 m³/giờ.

- Dòng số 12: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- Dòng số 13: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung (KT9); lưu lượng xả khí thải: 15.000 m³/giờ.

- Dòng số 14: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10); lưu lượng xả khí thải: 50.000 m³/giờ.

2.2. Vị trí xả khí thải: Có 14 vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiều 3⁰).

- Vị trí số 1: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346178; Y= 407579.

- Vị trí số 2: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346052; Y= 407589.

- Vị trí số 3: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346172; Y= 407573.

- Vị trí số 4: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.1) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346048; Y= 407583.

- Vị trí số 5: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.2) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346072; Y= 407580.

- Vị trí số 6: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346048; Y= 407583.

- Vị trí số 7: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.4) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346091; Y= 407578.

- Vị trí số 8: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.5) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346133; Y= 407580.

- Vị trí số 9: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT5) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346049; Y= 407665.

- Vị trí số 10: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346224; Y= 407669.

- Vị trí số 11: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346210; Y= 407724.

- Vị trí số 12: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346226; Y= 407726.

- Vị trí số 13: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346032; Y= 407773.

- Vị trí số 14: Khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2346308; Y= 415435.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 745.000 m³/giờ, tương đương 17.880.000 m³/ngày (24 giờ/ngày).

- Dòng khí thải số 1: 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6: 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 7: 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 8: 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 9: 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: 50.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B,

cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 1, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
5	HCl	mg/Nm ³	≤ 15		
6	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
II	Dòng số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Benzen	mg/Nm ³	≤ 5		
7	Toluen	mg/Nm ³	≤ 40	1 năm/lần	
8	Xylen	mg/Nm ³	≤ 100		
9	Phenol và hợp chất Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/Nm ³	≤ 15		
10	Butylamin (CH ₃ (CH ₂) ₂ CH ₂ NH ₂)	mg/Nm ³	≤ 15		
III	Dòng số 13				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400		

4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- *Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD):*

Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD) (gồm 4 máy rửa, 02 máy AOI, 02 máy tăng áp) được thu gom về đường ống bằng đường ống PP D100, chiều dài khoảng 50m, đường ống D350 chiều dài khoảng 70m, đường ống D800x500 chiều dài khoảng 142m về tháp hấp thụ 1 và tháp hấp thụ 2 tháp xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1100, chiều cao 9m.

- *Khí thải quá trình từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD):*

Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD) (gồm 5 máy sấy và 5 máy in) được thu gom về đường ống mạ kẽm D110 chiều dài khoảng 50m, đường ống D350 chiều dài khoảng 70m, đường ống D800*500mm chiều dài khoảng 132m về thiết bị lọc thô + xử lý UV và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1200, chiều cao 9m

- *Khí thải phát sinh từ các công đoạn in và sấy hoặc in nhiệt (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (Xưởng SG):*

Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT3) hoặc in nhiệt tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG) (gồm 9 máy in, 9 máy sấy và 2 máy in nhiệt) được thu gom về đường ống mạ kẽm D110 chiều dài khoảng 51m, D315 chiều dài khoảng 96m, D500 chiều dài khoảng 20m, D600 chiều dài khoảng 56m, D700 chiều dài khoảng 84m, D750 chiều dài khoảng 22m về thiết bị lọc thô + xử lý UV

và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m

- *Khí thải phát sinh từ các công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (Xưởng SG):*

Gồm 05 hệ thống xử lý khí thải như nhau, cụ thể mỗi hệ thống như sau:

Hệ KT4.1: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (9 máy ép phun, 2 máy sơn và sấy, 4 máy dán keo được thu gom về đường ống mạ kẽm D500x300 chiều dài khoảng 12m, đường ống 200x200 chiều dài khoảng 32m, đường ống 250x250 chiều dài khoảng 36m, đường ống 320x320 chiều dài khoảng 6m, đường ống 750x500 chiều dài khoảng 6m, đường ống 600x450 chiều dài khoảng 69m, đường ống D800x600 chiều dài khoảng 276m về tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, tháp tách ẩm, tháp UV và tháp hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

Hệ KT4.2: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (9 máy ép phun, 2 máy sơn và sấy, 4 máy dán keo được thu gom về đường ống mạ kẽm D500x300 chiều dài khoảng 12m, đường ống 200x200 chiều dài khoảng 32m, đường ống 250x250 chiều dài khoảng 36m, đường ống 320x320 chiều dài khoảng 6m, đường ống 750x500 chiều dài khoảng 12m, đường ống 600x450 chiều dài khoảng 59m, đường ống D800x600 chiều dài khoảng 264m về tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, tháp tách ẩm, tháp UV và tháp hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

Hệ KT4.3: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (9 máy ép phun, 3 máy sơn và sấy, 4 máy dán keo được thu gom về đường ống mạ kẽm D200x200 chiều dài khoảng 32m, đường ống 250x250 chiều dài khoảng 36m, đường ống 320x320 chiều dài khoảng 6m, đường ống 500x300 chiều dài khoảng 12m, đường ống 750x500 chiều dài khoảng 12m, đường ống 600x450 chiều dài khoảng 49m, đường ống 800x600 chiều dài khoảng 221m về tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, tháp tách ẩm, tháp UV và tháp hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

Hệ KT4.4: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (9 máy ép phun, 3 máy sơn và sấy, 4 máy dán keo được thu gom về đường ống mạ kẽm D200x200 chiều dài khoảng 32m, đường ống 250x250 chiều dài khoảng 36m, đường ống 500x300 chiều dài khoảng 12m, đường ống 750x500 chiều dài khoảng 12m, đường ống 600x450 chiều dài khoảng 44m, đường ống 800x600 chiều dài khoảng 191m về tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, tháp tách ẩm, tháp UV

và tháp hấp phụ than hoạt tính xử lý rời qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

Hệ KT4.5: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (9 máy ép phun, 3 máy sơn và sấy, 4 máy dán keo được thu gom về đường ống mạ kẽm D200x200 chiều dài khoảng 32m, đường ống 250x250 chiều dài khoảng 36m, đường ống 500x300 chiều dài khoảng 12m, đường ống 750x500 chiều dài khoảng 12m, đường ống 600x450 chiều dài khoảng 41m, đường ống 800x600 chiều dài khoảng 171m về tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, tháp tách ẩm, tháp UV và tháp hấp phụ than hoạt tính xử lý rời qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

- *Khí thải phát sinh tại các công đoạn in lụa và sấy (KT5 và KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2:*

Gồm 02 hệ thống xử lý khí thải như nhau, cụ thể mỗi hệ thống như sau:

Hệ KT5: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT5) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2 (gồm 5 máy in và 5 máy sấy) được thu gom về đường ống D110 chiều dài khoảng 84m, đường ống D315 chiều dài khoảng 264m, đường ống 600x400 chiều dài khoảng 48m, đường ống 800x500 chiều dài khoảng 162m về thiết bị lọc thô + xử lý UV và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rời qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

Hệ KT6: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2 (gồm 5 máy in và 5 máy sấy) được thu gom về đường ống D110 chiều dài khoảng 56m, đường ống D315 chiều dài khoảng 168m, đường ống 600x400 chiều dài khoảng 24m, đường ống 800x500 chiều dài khoảng 66m về thiết bị lọc thô + xử lý UV và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rời qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 9m.

- *Khí thải phát sinh tại công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3:*

Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3 gồm 02 máy rửa làm sạch được thu gom về đường ống D110 chiều dài khoảng 8m, đường ống D200 chiều dài khoảng 16m, đường ống D315 chiều dài khoảng 31m, đường ống D400 chiều dài khoảng 8m, đường ống D600 chiều dài khoảng 10m, đường ống D650 chiều dài khoảng 42m về tháp hấp thụ 1 và tháp hấp thụ 2 xử lý rời qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1100, chiều cao 10,6m.

- *Khí thải phát sinh từ các công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3:*

Khí thải phát sinh từ công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3 (gồm 2 máy mài bóng, 2 máy mở liệu, 2 máy in lưới (in lụa đen) được thu gom về đường ống D110 chiều dài khoảng 18m, đường ống D200 chiều dài khoảng 18m, đường ống D800x400 với chiều dài khoảng 14m, đường ống 1100x600 với chiều dài khoảng 42m về thiết bị lọc thô + xử lý UV và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1300, chiều cao 10,6m.

- *Khí thải phát sinh từ các bể xử lý của trạm xử lý nước thải:*

Khí thải được thu gom về đường ống bằng đường ống PP D80, D100, D150, D200, D250, D300, D400, D600 mm tổng chiều dài 345m về tháp hấp thụ và tháp lọc sinh học bằng quạt hút rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 600, chiều cao 15m.

- *Khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10):*

Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10) (gồm 4 máy in và 3 máy sấy) được thu gom về đường ống D110 với chiều dài khoảng 54m, đường ống D200 với chiều dài khoảng 216m, đường ống D600x400 chiều dài khoảng 96m, đường ống D800x400 chiều dài khoảng 64m, đường ống D1100x600 chiều dài khoảng 40m về thiết bị lọc thô + xử lý UV và thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý rồi qua ống thoát khí thải có kích thước Φ 1200, chiều cao 9m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom, chụp hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch HCl.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc thô + xử lý UV → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in và sấy (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (Xưởng SG):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc thô + xử lý UV → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (Xưởng SG): Gồm 05 hệ thống giống nhau:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Tháp tách ẩm → Tháp UV → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong, tấm tách ẩm PP và tấm lưới lọc G4.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa và sấy (KT5 và KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2: Gồm 02 hệ thống giống nhau:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc thô + xử lý UV → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc thô + xử lý UV → Thiết bị hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại trạm xử lý nước thải (KT9).*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Tháp lọc sinh học (bổ sung dung dịch EM) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, in lụa mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc thô + xử lý UV → Thiết bị hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính tổ ong.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. *Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

- Luôn dự trữ trong kho của cơ sở đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường:

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt (giai đoạn rửa AOI1, AOI2), tăng áp (giai đoạn ngâm liệu) (KT1) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD) công suất: 35.000 m³/giờ; Hệ thống xử lý khí thải tại các công đoạn in và sấy (KT2) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1 (xưởng IPAD) công suất 45.000 m³/giờ; Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4.1) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (Xưởng SG) công suất: 70.000 m³/giờ; Khí thải phát sinh tại các công đoạn in lụa và sấy (KT5) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2 công suất 60.000 m³/giờ đã được Chủ cơ sở vận hành thử nghiệm (theo Công văn số 4875/SNNMT-QLMT ngày 24/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh).

Do đó theo điểm h, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, các công trình xử lý chất thải (04 hệ thống xử lý khí thải) nêu trên không phải vận hành thử nghiệm.

2.2. Các công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026.

2.3.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn in, sấy hoặc in nhiệt (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 30.000 m³/giờ

- 04 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4) (KT4: *KT4.2, KT4.3, KT4.4, KT4.5*) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 40.000 m³/giờ.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- 01 vị trí sau Hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống thống XLKT của trạm xử lý nước thải (KT9); lưu lượng xả khí thải: 15.000 m³/giờ.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10); lưu lượng xả khí thải: 50.000 m³/giờ.

2.3.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in, sấy hoặc in nhiệt (KT3) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 30.000 m³/giờ

- Tại 04 vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép phun, sơn sấy và dán keo (KT4) (KT4: *KT4.2, KT4.3, KT4.4, KT4.5*) tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1 (xưởng SG); lưu lượng xả khí thải: 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lụa và sấy (KT6) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch bề mặt (KT7) tại tầng 2 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 40.000 m³/giờ.

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mở liệu, mài bóng và in kéo lưới (in lụa đen) (KT8) tại tầng 2 và tầng 4 xưởng sản xuất số 3; lưu lượng xả khí thải: 60.000 m³/giờ.

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống thống XLKT của trạm xử lý nước thải (KT9); lưu lượng xả khí thải: 15.000 m³/giờ.

- Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn in lụa đen, mực quang và sấy nhiệt tại tầng 2 xưởng sản xuất số 4 (Xưởng FC đồng hồ) (KT10); lưu lượng xả khí thải: 50.000 m³/giờ.

2.3.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của trạm xử lý nước thải của Cơ sở.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống XLKT công đoạn mài bóng, làm sạch sản phẩm.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống XLKT từ công đoạn in lụa tầng 3 xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống XLKT từ công đoạn in lụa tầng 2 xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống XLKT từ công đoạn in lụa tầng 2 xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động của hệ thống XLKT của trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn từ hoạt động của máy nén khí tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 8: Từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 9: Từ hoạt động của máy phát điện.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực E</i>

3.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*khu vực thông thường*) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	70	65	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Thực hiện giải pháp cách ly tiếng ồn, như: Bố trí thiết bị có tiếng ồn cao trong phòng riêng, bố trí phòng điều khiển nơi làm việc của công nhân riêng để cách ly với các thiết bị có tiếng ồn cao.

- Nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

- Lắp đặt đệm giảm chấn cho các thiết bị, động cơ có độ rung lớn.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Dự kiến khối lượng trung bình năm (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Dầu tổng hợp thải	Lỏng	1.968	17 02 03
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	200	16 01 12
3	Chất thải y tế dính thành phần lây nhiễm	Rắn/Lỏng	200	13 01 01
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	200	19 02 05
	Tổng cộng		2.568	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Dự kiến khối lượng (kg/tháng)
1	Tấm kính vỡ, mũn kính	Rắn	16.000
2	Tấm dán bảo vệ	Rắn	2.000
3	Nắp khay nhựa	Rắn	2.000
4	Túi bóng	Rắn	6.000
5	Khay nhựa	Rắn	6.780
6	Bọt xốp	Rắn	1.000

7	Thùng giấy,...	Rắn	6.000
8	Hạt chống ẩm	Rắn	2.000
9	Hạt nhựa rơi vãi, bavia thừa, sản phẩm lỗi hỏng,...	Rắn	6.000
	Tổng khối lượng		74.780

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 950kg/ngày, thành phần gồm bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Dự kiến khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1.716	18 02 01
2	Bao bì nhựa cứng thải (hộp, can đựng hóa chất)	Rắn	1.824	18 01 03
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	1.668	18 01 02
4	Than hoạt tính thải và vật liệu lọc	Rắn	30.148	18 02 01
5	Mực in thải	Rắn	500	08 02 01
6	Hộp chứa mực in thải	Lỏng	324	08 02 04
7	Hóa chất thải (Muối vô cơ)	Rắn	250.368	19 05 03
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	249.600	12 06 05
9	Cặn sơn, sơn, vecni thải	Rắn	1.116	08 01 01
	Tổng cộng		537.264	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho.

- Diện tích kho lưu giữ: 119,8m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 03 kho.

- Diện tích kho lưu giữ: 01 với diện tích 132,7 m² và 02 kho với diện tích 40 m²/kho.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho chứa chất sinh hoạt: 01 kho.

- Diện tích kho lưu giữ: 62,6 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

4. Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.